

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 53 /2011/NQ-HĐND8

Thủ Dầu Một, ngày 09 tháng 12 năm 2011

NGHỊ QUYẾT

Về dự toán ngân sách và phân bổ dự toán ngân sách tỉnh năm 2012

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG
KHÓA VIII - KỲ HỌP THỨ 3**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Sau khi xem xét Tờ trình số 3474/TTr-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự toán thu, chi ngân sách và phân bổ dự toán ngân sách tỉnh năm 2012; Báo cáo thẩm tra số 22/BC-HĐND ngày 25 tháng 11 năm 2011 của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn dự toán ngân sách và phân bổ dự toán ngân sách năm 2012 như sau:

1. Tổng thu từ kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh 27.000 tỷ đồng, tăng 5% so với dự toán Thủ tướng Chính phủ giao.

2. Tổng chi ngân sách địa phương 9.500 tỷ đồng, tăng 24% so với dự toán Thủ tướng Chính phủ giao, trong đó chi đầu tư xây dựng cơ bản 3.800 tỷ đồng.

3. Phân bổ dự toán ngân sách tỉnh khởi hành chính sự nghiệp năm 2012 (kèm phụ lục I); phân bổ dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2012 khối huyện, thị xã (kèm phụ lục II); phân bổ dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2012 khối huyện, thị xã (kèm phụ lục III).

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện nhiệm vụ thu, chi ngân sách năm 2012 đúng quy định Luật Ngân sách nhà nước.

1. Đối với số thu tăng thêm so với dự toán, quỹ dự phòng ngân sách năm 2012, Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc sử dụng đúng mục đích theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước; định kỳ hàng quý báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh kết quả thực hiện và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

2. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị quản lý và sử dụng ngân sách nhà nước chịu trách nhiệm cá nhân về những vi phạm trong quản lý, điều hành ngân sách, xử lý nghiêm và công khai các hành vi vi phạm.

3. Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo đẩy mạnh việc giải ngân vốn đầu tư xây dựng cơ bản, thực hiện tốt các quy định về phân cấp quản lý đầu tư trên địa bàn; đẩy mạnh cải cách hành chính, thực hành tiết kiệm chống lãng phí, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát đối với đầu tư xây dựng sử dụng vốn ngân sách.

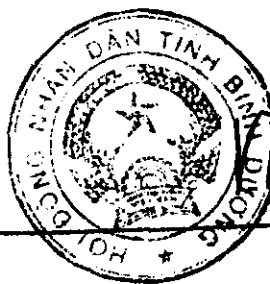
Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương khoá VIII, kỳ họp lần thứ 3 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2011 và có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày thông qua. /.

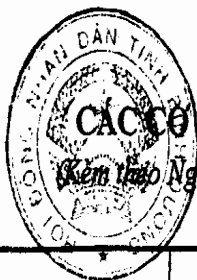
Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL – Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh uỷ, Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- VP: Tỉnh uỷ, Đoàn ĐBQH - HĐND, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND và UBND các huyện, thị xã;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Website Bình Dương;
- Chuyên viên VP: Đoàn ĐBQH - HĐND, UBND tỉnh;
- Lưu: VT (10 bộ).

CHỦ TỊCH



Vũ Minh Sang



Phụ lục I

DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NĂM 2012

CÁC CƠ QUAN HÀNH CHÍNH, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP, CÁC ĐOÀN THỂ

(Kèm theo Nghị quyết số 53 /2011/NQ-HĐND8 ngày 09 /12/2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	C	L	K	Các chỉ tiêu						Dự toán năm 2012							Chi từ nguồn thu để lại
											Dự toán thu		Tổng số	KP tự chủ	KP không tự chủ			
					QB giao BC	BC thực hiện	HS, ĐT	GB	ĐM BC	ĐM HS, GB, TV	Tổng thu	PLP để lại			Tổng cộng	KP 0 TX	MS,SC	
	Tổng cộng				4.886	4.433	20.642	2.220		-	210.538	210.538	1.227.908	342.350	675.020	592.720	82.300	210.538
I	THỦY SẢN				-	-	-	-	-	-	-	-	70	-	70	70	-	-
1	Sở Nông nghiệp và PTNT				-	-	-	-	-	-	-	-	70	-	70	70	-	-
	Sự nghiệp thủy sản	412	010	023									70		70	70	-	
II	NÔNG NGHIỆP- THỦY LỢI				85	76	-	-		-	-	-	25.816	4.911	20.905	19.587	1.318	-
2	Sở Nông nghiệp và PTNT				-	-	-	-	-	-	-	-	1.160	-	1.160	1.160	-	-
*	Vốn qui hoạch ngành nông nghiệp												-	-				
	Sự nghiệp trồng trọt	412	010	011									700		700	700	-	
	Sự nghiệp chăn nuôi	412	010	012									300		300	300	-	
	Sự nghiệp thủy lợi	412	010	016									160		160	160	-	
3	Đội Thanh niên Xung phong	511	010	013	11	11			54,0				3.997	602	3.395	3.213	182	-
4	TT Khuyến nông	412	010	014	64	57			54,0				9.414	3.735	5.679	5.547	132	
5	Chi cục Bảo vệ Thực vật	412	010	014									4.983		4.983	4.983		
6	Chi cục Phát triển Nông thôn	412	010	014	-	-	-	-	-	-	-	-	1.180	-	1.180	1.180	-	
*	Sự nghiệp												1.180		1.180	1.180	-	
7	Chi cục Thú y	412	010	015									1.730		1.730	1.730		-
8	Chi cục Thủy lợi	412	010	016	10	8	-	-	54,0	-	-	-	3.352	574	2.778	1.774	1.004	-
8a	Sự nghiệp												734		734	734		
8b	TT Đầu tư, KT nước sạch & VSMTNT	412	010	016	10	8			54,0				2.618	574	2.044	1.040	1.004	-

STT	TÊN ĐƠN VỊ	C	L	K	Các chỉ tiêu						Dự toán năm 2012							
											Dự toán thu		Tổng số	KP tự chủ	KP không tự chủ			Chỉ từ nguồn thu để lại
					QĐ giao BC	BC thực hiện	HS, ĐT	GB	ĐM BC	ĐM HS, GB, TV	Tổng thu	PLP để lại			Tổng cộng	KP 0 TX	MS,SC	
III	LÂM NGHIỆP				10	10	-	-		-	-	-	4.657	576	4.081	3.934	147	-
9	Sở Nông nghiệp và PTNT				-	-	-	-	-	-	-	-	70	-	70	70	-	-
	Sự nghiệp lâm nghiệp	412	010	017									70		70	70	-	
10	Chi cục Kiểm lâm	412	010	017									1.849		1.849	1.849	-	
11	Ban Quản lý rừng phòng hộ Núi Cấm- Dầu tiêng	412	010	017	10	10			54,0				2.738	576	2.162	2.015	147	
IV	VẬN TẢI-KHO BÃI				8	8	-	-		-	-	-	39.472	434	39.038	39.010	28	-
12	Bến xe khách	421	220	221									-		-	-	-	-
13	TT Đăng kiểm Xe cơ giới	421	220	221									-		-	-	-	
14	Trung tâm QL và Điều hành VT HKCC	421	220	222	8	8			54,0				472	434	38	10	28	-
15	Sự nghiệp Giao thông Vận tải	421	220	223									39.000		39.000	39.000	-	-
16	TT Đào tạo Sát hạch Lái xe	421	220	223									-		-	-	-	-
17	Cảng Bà lụa	421	220	223									-		-	-	-	-
18	Đoạn Quản lý SCCT Giao thông	421	220	223									-		-	-	-	-
V	HOẠT ĐỘNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG				22	22	-	-		-	-	-	44.679	1.193	43.486	42.704	782	-
19	Sự nghiệp TNMT				-	-	-	-	-	-	-	-	21.371	-	21.371	21.371	-	-
*	SN Môi trường (Chi cục BVMT)	426	280	309									5.649		5.649	5.649		-
*	SN Môi trường (Sở TNMT)	426	280	309									15.722		15.722	15.722		
*	Quỹ Bảo vệ Môi trường																	
*	SN Quan trắc (Sở TNMT)	426	280	281									-		-			
20	Trung tâm Quan trắc Tài nguyên & Môi trường	426	280	281	22	22			54,0				6.675	1.193	5.482	4.700	782	

STT	TÊN ĐƠN VỊ	C	L	K	Các chỉ tiêu						Dự toán năm 2012							Chi từ nguồn thu để lại
											Dự toán thu		Tổng số	KP tự chủ	KP không tự chủ			
					QĐ giao BC	BC thực hiện	HS, ĐT	GB	ĐM BC	ĐM HS, GB, TV	Tổng thu	PLP để lại			Tổng cộng	KP 0 TX	MS,SC	
21	Ban quản lý dự án VPEG												665		665	665		
22	Đội Thanh niên Xung phong	511	280	309									2.208		2.208	2.208		
23	Chi cục Kiểm lâm	412	280	309									2.030		2.030	2.030		
24	Sở Nông nghiệp PTNT	412	280	309									2.000		2.000	2.000		
25	Sở Công thương	416	280	309									7.000		7.000	7.000		
26	Sở Y tế				-	-	-	-	-	-	-	-	2.730	-	2.730	2.730	-	-
*	ĐA Xây dựng hệ thống thu gom vận chuyển và xử lý chất thải y tế	423	280	309									80		80	80		
*	HD xử lý rác thải	423	280	282									2.650		2.650	2.650	-	
	PHÁT THANH VÀ TRUYỀN HÌNH				-	-	-	-	-	-	-	-	2.000	-	2.000	2.000	-	-
27	Đài Phát thanh và Truyền hình	441	250	253									-	-	-			-
28	Hãng phim Truyền hình	441	550	551	-	-			54,0				2.000		2.000	2.000		-
29	Trung tâm DV Phát thanh TH	441	430	433									-					-
VI	HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ				29	29	-	-		-	-	-	38.053	1.614	36.439	36.078	361	-
30	Sở Khoa học và Công nghệ				-	-	-	-	-	-	-	-	26.919	-	26.919	26.919	-	-
*	- Lĩnh vực tự nhiên	417	370	371									-		-		-	
*	- Lĩnh vực nhân văn	417	370	372									-		-		-	
*	- Lĩnh vực khác	417	370	373									26.919		26.919	26.919	-	
31	Quỹ PT Khoa học Công nghệ	417	370	373	4	4			54,0				288	234	54	45	9	

STT	TÊN ĐƠN VỊ	C	L	K	Các chỉ tiêu						Dự toán năm 2012							
											Dự toán thu		Tổng số	KP tự chủ	KP không tự chủ			Chi từ nguồn thu để lại
					QĐ giao BC	BC thực hiện	HS, ĐT	GB	ĐM BC	ĐM HS, GB, TV	Tổng thu	PLP để lại			Tổng cộng	KP 0 TX	MS,SC	
32	TT Ứng dụng Tiến bộ Khoa học và Công nghệ	417	370	371	9	9			54,0				658	489	169	113	56	-
33	TT Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng	417	370	371	10	10			54,0				950	543	407	198	209	-
34	Hội Liên hiệp các hội KHKT	599	370	373									289	-	289	289		
35	Trường Chính trị	599	370	373									530		530	530		
36	Sở Công thương	416	370	373									-		-			
37	Sở Y tế	423	370	373									435		435	435		
38	Sở Giáo dục và Đào tạo	422	370	373									105		105	105		
39	Công an	560	370	373									700		700	700		
40	Trường ĐH Thủ Dầu Một				-	-	-	-	-	-	-	-	2.870	-	2.870	2.870	-	-
	- Loại	599	370	371									1.232		1.232	1.232		
	- Loại	599	370	372									1.122		1.122	1.122		
	- Loại	599	370	373									275		275	275		
	- Loại	599	370	374									241		241	241		
41	Sở Thông tin Truyền thông	427	370	373									2.467		2.467	2.467		
42	Trung tâm Tin học và Thông tin Khoa học Công nghệ	417	370	373	6	6			54,0				1.842	348	1.494	1.407	87	-
VII	KINH TẾ KHÁC				192	189	-	-		-	-	-	72.601	10.741	61.860	60.547	1.313	-
43	TT Khuyến công và Tư vấn Phát triển công nghiệp	416	070	102	16	16			54,0				2.868	933	1.935	1.710	225	-
44	TT Xúc tiến Thương mại	416	430	459	14	14			54,0				1.747	815	932	913	19	-
45	TT Quy hoạch Phát triển Đô thị Nông thôn	419	160	167									-		-	-	-	-
46	Vốn quy hoạch Sở Xây dựng	419	160	189									14.100		14.100	14.100	-	-

STT	TÊN ĐƠN VỊ	C	L	K	Các chỉ tiêu						Dự toán năm 2012							Chi từ nguồn thu để lại
											Dự toán thu		Tổng số	KP tự chủ	KP không tự chủ			
					QĐ giao BC	BC thực hiện	HS, ĐT	GB	ĐM BC	ĐM HS, GB, TV	Tổng thu	PLP để lại			Tổng cộng	KP 0 TX	MS,SC	
47	TT Công nghệ Thông tin & Truyền thông	427	250	279	12	12			54,0				833	706	127	32	95	-
48	TT Thông tin Điện tử	427	250	263	12	12			54,0				2.887	697	2.190	2.094	96	
49	TT DV Bán đấu giá tài sản	414	400	402									-		-	-	-	-
50	TT Trợ giúp Pháp lý	414	430	431	15	15			54,0				1.932	859	1.073	1.064	9	
51	Công chứng 1	414	430	431									-		-			
52	Công chứng 2	414	430	431									-		-			
53	TT Phát triển quỹ đất	426	430	431	18	18			54,0				1.099	979	120	45	75	
54	VP Đăng ký QSDĐ	426	430	432									-		-			
55	Sự nghiệp TNMT (đo đặc)- Sở Tài nguyên Môi trường	426	430	432									31.650		31.650	31.650		
56	TT CNTT Lưu trữ TNMT	426	430	432	12	12			54,0				6.437	680	5.757	5.687	70	
57	Sự nghiệp (Chỉ cục Văn thư Lưu trữ)	435	430	437	20	20			54,0				1.080	1.080				
58	Trung tâm Công báo	405	430	437	9	6			54,0				926	510	416	369	47	-
59	TT Giới thiệu Việc làm tỉnh	424	430	438	41	41			54,0				4.028	2.224	1.804	1.720	84	-
60	TT GT Việc làm Thanh niên	511	430	438	8	8			54,0				543	441	102	102		-
61	TT Hoạt động Thanh niên	511	430	459	9	9			54,0				1.898	493	1.405	996	409	-
62	TT Hỗ trợ Thanh niên Công nhân và Lao động trẻ	511	430	459	3	3			54,0				411	162	249	65	184	-
63	TT GT Việc làm Phụ nữ	512	430	438	3	3			54,0				162	162	-	-		-
VIII	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC - ĐOÀN THỂ - AN NINH QUỐC PHÒNG				1.553	1.506	-	-		-	-	-	255.216	119.523	135.693	103.699	31.994	-
a	Quản lý hành chính				1.360	1.323	-	-		-	-	-	180.790	107.975	72.815	50.899	21.916	-
64	VP Đoàn ĐBQH và HĐND	402	460	463	29	29			90,0				9.509	2.976	6.533	6.434	99	-
65	Văn phòng UBND tỉnh	405	460	463	87	86			90,0				15.141	8.647	6.494	5.890	604	-

STT	TÊN ĐƠN VỊ	C	L	K	Các chỉ tiêu						Dự toán năm 2012							Chi từ nguồn thu để lại
											Dự toán thu		Tổng số	KP tự chủ	KP không tự chủ			
					QĐ giao BC	BC thực hiện	HS, ĐT	GB	ĐM BC	ĐM HS, GB, TV	Tổng thu	PLP để lại			Tổng cộng	KP 0 TX	MS,SC	
66	Sở Nội vụ	435	460	463	42	42			70,0				4.556	3.278	1.278	328	950	-
67	Ban Thi đua Khen thưởng	435	460	463	12	12			60,5				13.888	819	13.069	13.024	45	-
68	Ban Tôn giáo	435	460	463	12	12			60,5				1.912	800	1.112	1.068	44	-
69	Chi cục Văn thư Lưu trữ	435	460	463	7	7			55,0				957	419	538	403	135	-
70	Sở Tài chính	418	460	463	79	67			75,0				7.826	6.824	1.002	602	400	-
71	Sở Kế hoạch-Đầu tư	413	460	463	47	47			70,0				5.682	3.722	1.960	1.628	332	
72	Thanh tra	437	460	463	40	40			80,0				5.923	3.931	1.992	1.013	979	-
73	Sở Xây dựng	419	460	463	42	38			75,0				3.801	3.519	282	133	149	
74	Thanh tra Xây dựng	419	460	463	13	10			55,0				956	788	168	97	71	
75	Sở Công thương	416	460	463	51	51			70,0				5.563	4.032	1.531	1.447	84	
76	Chi Cục Quản lý Thị trường	416	460	463	90	90			55,0				8.947	8.181	766	355	411	
77	Sở Giao thông Vận tải	421	460	463	36	34			65,0				4.779	2.353	2.426	1.257	1.159	
78	Thanh tra Giao thông Vận tải	421	460	463	39	39			55,0				2.758	2.620	138	109	29	
79	Sở Thông tin Truyền thông	427	460	463	30	30			65,0				13.059	2.216	10.843	910	9.933	
80	Sở Tư pháp	414	460	463	29	29			65,0				3.600	2.138	1.462	1.453	9	
81	BQL KCN Việt Nam-Singapore	505	460	463	20	17			65,0				2.106	1.455	651	577	74	
82	BQL các Khu công nghiệp	505	460	463	61	61			65,0				5.543	4.492	1.051	908	143	
83	Chi cục Kiểm lâm	412	460	463	33	31			55,0				3.465	2.539	926	738	188	
84	Sở Giáo dục và Đào tạo	422	460	464	68	68			80,0				8.325	6.221	2.104	820	1.284	
85	Sở Y tế	423	460	464	41	41			75,0				3.798	3.131	667	446	221	
86	Chi cục Dân số KHH GD	423	460	464	18	18			55,0				1.662	1.208	454	65	389	
87	Chi cục ATVSTP	423	460	464	18	18			55,0				2.058	1.010	1.048	139	909	
88	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	425	460	464	55	55			70,0				4.946	4.384	562	208	354	
89	Sở Lao động TBXH	424	460	464	64	64			70,0				8.224	5.103	3.121	2.860	261	
90	CC Phòng chống tệ nạn XH	424	460	464	11	11			60,5				832	781	51	27	24	
91	Sở Khoa học và Công nghệ	417	460	466	30	30			65,0				2.911	2.232	679	325	354	

STT	TÊN ĐƠN VỊ	C	L	K	Các chỉ tiêu						Dự toán năm 2012							Chi từ nguồn thu để lại
											Dự toán thu		Tổng số	KP tự chủ	KP không tự chủ			
					QĐ giao BC	BC thực hiện	HS, ĐT	GB	ĐM BC	ĐM HS, GB, TV	Tổng thu	PLP để lại			Tổng cộng	KP 0 TX	MS,SC	
92	Chi Cục TC Đo lường Chất lượng	417	460	466	12	12			60,5				3.401	816	2.585	2.438	147	
93	Sở Tài nguyên Môi trường	426	460	466	44	44			70,0				5.418	3.398	2.020	1.719	301	
94	Chi cục Bảo vệ Môi trường	426	460	466	20	20			55,0				1.567	1.238	329	200	129	
95	Chi cục Quản lý đất đai	426	460	466	27	27			55,0				2.016	1.711	305	171	134	
96	Sở Nông nghiệp và PTNT	412	460	466	38	34			75,0				4.353	3.195	1.158	877	281	
97	Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm Thủy sản	412	460	466	11	11			60,5				1.441	761	680	461	219	
98	Chi cục Thú y	412	460	466	16	15			55,0				1.263	1.134	129	24	105	
99	Chi cục Bảo vệ thực vật	412	460	466	18	17			55,0				1.606	1.144	462	233	229	
100	Chi cục Thủy lợi	412	460	466	17	14			55,0				1.497	1.051	446	59	387	
101	Chi cục Phát triển Nông thôn	412	460	466	24	22			55,0				1.637	1.542	95	46	49	-
102	Sở Ngoại vụ	411	460	467	29	30			65,0				3.864	2.166	1.698	1.397	301	-
b	Đoàn thể				193	183	-	-	-	-	-	-	41.092	11.548	29.544	28.615	929	-
103	UB Mặt trận Tổ quốc VN	510	460	462	25	25			70,0				3.525	2.266	1.259	1.150	109	-
104	Tỉnh đoàn	511	460	462	36	36			65,0				13.009	2.871	10.138	10.029	109	-
105	Hội Liên hiệp Phụ nữ	512	460	462	26	20			65,0				4.913	2.181	2.732	2.473	259	-
106	Hội Nông dân	513	460	462	26	22			70,0				5.621	2.383	3.238	3.179	59	-
107	Hội Cựu chiến binh	514	460	462	14	14			60,5				1.731	1.102	629	600	29	-
108	Hội Văn học Nghệ thuật	599	460	462	9	9							2.457	-	2.457	2.424	33	-
109	Hội Người cao tuổi	533	460	472									420		420	356	64	-
110	Hội Chữ thập đỏ	522	460	472	14	14							1.924		1.924	1.772	152	-
111	Hội Đông y	535	460	472	8	8							517		517	511	6	-
112	Hội Người mù	534	460	472	5	5							605		605	575	30	-
113	CLB Hữu trí	599	460	472	1	1							559		559	519	40	-
114	Đoàn khối Doanh nghiệp	511	460	472	5	5			60,5				1.712	375	1.337	1.337		-
115	Đoàn khối các cơ quan	511	460	472	5	5			60,5				1.143	370	773	773		-

STT	TÊN ĐƠN VỊ	C	L	K	Các chỉ tiêu						Dự toán năm 2012							
					QĐ giao BC	BC thực hiện	HS, ĐT	GB	ĐM BC	ĐM HS, GB, TV	Dự toán thu		Tổng số	KP tự chủ	KP không tự chủ			Chi từ nguồn thu để lại
											Tổng thu	PLP để lại			Tổng cộng	KP 0 TX	MS,SC	
116	Liên minh các HTX	448	460	472	12	12							1.431		1.431	1.406	25	-
117	Liên hiệp các tổ chức Hữu nghị	517	460	473	2	2							198		198	184	14	
118	Hội Liên hiệp các hội KHKT	516	460	473	5	5							1.327		1.327	1.327		
c	<u>An ninh-Quốc phòng</u>				-	-	-	-	-	-	-	-	33.334	-	33.334	24.185	9.149	-
119	Bộ chỉ huy Quân sự	560	460	468									27.101	-	27.101	20.000	7.101	-
120	Công an	560	460	471	-	-	-	-	-	-	-	-	6.233	-	6.233	4.185	2.048	-
*	Hỗ trợ												3.494		3.494	2.185	1.309	
*	Sở Cảnh sát Phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn cứu hộ												2.739		2.739	2.000	739	
IX	<u>GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO</u>				1.281	1.115	19.962	-			16.328	16.328	286.113	118.469	151.316	126.772	24.544	16.328
a	Giáo dục				106	105	3.500	-		0,3	915	915	43.078	7.612	34.551	16.696	17.855	915
121	Sở Giáo dục và Đào tạo				-	-	-	-	-	-	-	-	33.996	-	33.996	16.296	17.700	-
*	Vốn qui hoạch ngành giáo dục	422	490	495									-		-			
	- Mầm non	422	490	491									8.563		8.563	863	7.700	-
	- Tiểu học	422	490	492									557		557	557		-
	- Trung học cơ sở	422	490	493									5.600		5.600	600	5.000	-
	- Trung học Phổ thông	422	490	494									12.000		12.000	7.000	5.000	-
	- GDTX và PV cho GD	422	490	495									6.361		6.361	6.361		-
	- GD THCN	422	490	497									915		915	915		-
122	TT GD Thường xuyên tỉnh	422	490	495	88	87	3.500		54,0	0,3	915	915	7.739	6.469	355	260	95	915
123	TT Ngoại ngữ và BDNV Tin học	422	490	495	18	18	-		54,0				1.343	1.143	200	140	60	-
b	Đào tạo, dạy nghề				1.175	1.010	16.462	-		25,3	15.413	15.413	243.035	110.857	116.765	110.076	6.689	15.413
124	Sở Giáo dục và Đào tạo				-	-	-	-	-	-	-	-	730	-	730	730	-	-
	- Đào tạo ĐH	422	490	502									730		730	730		-

STT	TÊN ĐƠN VỊ	C	L	K	Các chỉ tiêu						Dự toán năm 2012							Chi từ nguồn th để lại
											Dự toán thu		Tổng số	KP tự chủ	KP không tự chủ			
					QĐ giao BC	BC thực hiện	HS, ĐT	GB	ĐM BC	ĐM HS, GB, TV	Tổng thu	PLP để lại			Tổng cộng	KP 0 TX	MS,SC	
	- Đào tạo sau ĐH	422	490	503									-		-			
	- Đào tạo lại, BD CB	422	490	504									-		-	-	-	-
125	Trường Trung cấp Mỹ thuật	422	490	497	58	51	346		54,0	3,7	280	280	5.029	4.569	180	90	90	280
126	Trường Trung cấp Kinh tế	422	490	497	40	34	317		54,0	2,2	426	426	4.630	2.974	1.230	350	880	426
127	Trường TC Văn hóa NT và DL	425	490	497	25	25	255		54,0	6,5	57	57	3.612	3.165	390	150	240	57
128	Trường Trung cấp Nông lâm	422	490	497	43	38	743		54,0	2,2	920	920	5.408	4.153	335	335		920
129	Trường TC Kỹ thuật Phú giáo	422	490	497	23	13	-		54,0		-		1.004	783	221	91	130	
130	Trường TC nghề KCN	505	490	498	22	22	343		54,0	2,2	427	427	2.714	1.947	340	180	160	427
131	TT Dạy nghề và DVHT Nông dân	513	490	498	4	4	-		54,0		-		670	231	439	424	15	
132	Trường Trung cấp nghề	424	490	498	45	41	549		54,0	2,2	4.250	4.250	7.905	3.655	-			4.250
133	Trường TC nghề Việt-Hàn BD	424	490	498	35	28	-		54,0				1.961	1.657	304	275	29	
134	TT Dạy nghề Người tàn tật	424	490	498	16	15	-		54,0				1.868	874	994	974	20	
135	Sở Lao động TBXH	424	490	498	-	-	-	-	-	-	-	-	2.776	-	2.776	2.776	-	-
*	Sự nghiệp Đào tạo dạy nghề	424	490	498									2.776		2.776	2.776		
136	Trường CĐ nghề VN-Singapore	599	490	501	115	106	2.717		56,0	2,2&2,6	4.250	4.250	17.686	12.214	1.222	793	429	4.250
137	Trường Cao đẳng Y tế	599	490	501	70	68	634		56,0	2,2&2,6	1.727	1.727	8.729	5.288	1.714	1.409	305	1.727
138	Trường ĐH Thủ Dầu Một	599	490	502	610	497	9.642	-	70,0	2,6	3.076	3.076	124.901	62.410	59.415	56.248	3.167	3.076
139	Trường Chính trị	599	490	504	50	50	816		54,0	3,7			16.551	5.782	10.769	9.749	1.020	-
140	Sở Thông tin Truyền thông	427	490	504									2.000		2.000	2.000		
141	Sở Y tế	423	490	502									6.175		6.175	6.175		
142	Trường Năng khiếu TDTT	425	490	505	19	18			54,0				19.686	1.155	18.531	18.327	204	-
143	Sở Nội vụ	435	490	505									9.000		9.000	9.000		
X	SỰ NGHIỆP Y TẾ				1.441	1.215	-	2.220			194.210	194.210	314.117	69.625	50.282	31.206	19.076	194.210
144	Bệnh viện Đa khoa	423	520	521	1.040	838		-		45,0	150.000	150.000	215.784	45.786	19.998	4.510	15.488	150.000

TT	TÊN ĐƠN VỊ	C	L	K	Các chỉ tiêu						Dự toán năm 2012							
											Dự toán thu		Tổng số	KP tự chủ	KP không tự chủ			Chi từ nguồn thu để lại
					QĐ giao BC	BC thực hiện	HS, ĐT	GB	ĐM BC	ĐM HS, GB, TV	Tổng thu	PLP để lại			Tổng cộng	KP 0 TX	MS,SC	
45	Bệnh viện Y học Cổ truyền	423	520	521	110	96		1.220		41,0	17.000	17.000	24.470	6.550	920	470	450	17.000
46	Bệnh viện Điều dưỡng-Phục hồi chức năng	423	520	521	45	41		1.000		41,0	9.000	9.000	15.422	3.107	3.315	2.229	1.086	9.000
47	Ban BV chăm sóc SK Cán bộ	423	520	522	18	18			58,0		9.000	9.000	13.918	1.150	3.768	3.768		9.000
48	TT Y tế Dự phòng	423	520	523	52	46			54,0				8.749	2.611	6.138	6.138		
49	TT Phòng chống HIV/AIDS	423	520	523	26	24			54,0				2.780	1.698	1.082	1.052	30	
50	TT Phòng chống bệnh XH	423	520	523	38	33			54,0				3.988	2.610	1.378	1.223	155	
51	TT Kiểm nghiệm	423	520	523	21	21			54,0				1.620	1.247	373	333	40	
52	Trung tâm Sức khỏe Lao động-Môi trường	423	520	523	40	39			54,0		1.300	1.300	3.726	2.170	256	216	40	1.300
53	TT Chăm sóc Sức khỏe Sinh sản	423	520	523	31	28			54,0		5.600	5.600	10.801	1.550	3.651	1.881	1.770	5.600
54	Chi cục An toàn VSTP	423	520	523									1.575		1.575	1.575		
55	BQL DA PIU	423	520	523									442		442	442		
56	Sự nghiệp Y tế	423	520	526									150		150	150		-
57	BQL DA Chăm sóc và PT trẻ thơ c.đồng	423	520	526									497		497	497		
58	TT Truyền thông GD Sức khỏe	423	520	526	14	14			54,0				1.424	848	576	576		-
59	TT-Giám định Y Khoa-Pháp y	423	520	526	-	12					2.200	2.200	2.200		-			2.200
60	Sự nghiệp Dân số KHH GD	423	520	533									6.136		6.136	6.136		-
61	TT Tư vấn Dân số KHH-GD	423	520	533	6	5			54,0		110	110	435	298	27	10	17	110
XI	HD ĐẢM BẢO XÃ HỘI				123	123	680	-			-	-	93.490	6.993	86.497	85.260	1.237	-
162	VP.Sở Lao động TBXH				-	-	-	-	-	-	-	-	72.688	-	72.688	72.653	35	-
	* SN Bảo vệ và chăm sóc trẻ em	424	520	531									2.190		2.190	2.190		-

STT	TÊN ĐƠN VỊ	C	L	K	Các chỉ tiêu						Dự toán năm 2012							
											Dự toán thu		Tổng số	KP tự chủ	KP không tự chủ			Chi từ nguồn thu để lại
					QĐ giao BC	BC thực hiện	HS, ĐT	GB	ĐM BC	ĐM HS, GB, TV	Tổng thu	PLP để lại			Tổng cộng	KP 0 TX	MS,SC	
	* Cứu tế+ ĐTCS+ NTL	424	520	527									65.618		65.618	65.583	35	-
	* HD xã hội khác	424	520	528									4.295		4.295	4.295		-
	* PC tệ nạn mai dâm	424	520	528									585		585	585		
	* Quỹ KCB vì người nghèo	424	520	528									-		-		-	
163	Trung tâm Bảo trợ xã hội				62	62	330		54,0	10,0			8.760	3.655	5.105	5.042	63	-
164	TT GD Lao động -Tạo việc làm	424	520	528	55	55	350		54,0	10,0			10.609	2.987	7.622	6.533	1.089	-
165	Quỹ Bảo trợ Trẻ em	424	520	531	6	6	-		54,0				401	351	50		50	
166	Sự nghiệp Gia đình (Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch)	425	520	533									1.032		1.032	1.032		
XII	VĂN HÓA-THỂ THAO và GIẢI TRÍ				142	140	-	-		-	-	-	51.624	8.271	43.353	41.853	1.500	-
167	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch				-	-	-	-	-	-	-	-	11.527	-	11.527	11.527	-	-
	Vốn qui hoạch văn hóa	425	550	562									100		100	100	-	
	Vốn qui hoạch PT du lịch	425	550	579									100		100	100		
*	Sự nghiệp Văn hóa	425	550	554									10.834		10.834	10.834	-	-
*	Sự nghiệp Du lịch	425	550	579									493		493	493	-	-
168	Đoàn Ca múa nhạc Dân tộc	425	550	553	20	18			54,0				3.592	1.194	2.398	2.133	265	-
169	TT Phát hành Phim và CB	425	550	553	6	6			54,0				548	368	180	158	22	-
170	Trung tâm Văn hóa Thông tin	425	550	554	23	23			54,0				4.179	1.353	2.826	2.756	70	-
171	UB Mặt trận Tổ quốc VN	510	550	554									400	-	400	400		-
172	Thư viện	425	550	555	29	29			54,0				3.934	1.657	2.277	1.788	489	-
173	Bảo tàng	425	550	556	24	24			54,0				2.828	1.407	1.421	890	531	-
174	BQL Di tích và Danh thắng	425	550	556	8	8			54,0				1.504	471	1.033	1.009	24	-
175	Trung tâm Thể dục Thể thao	425	550	562	18	18			54,0				21.262	1.052	20.210	20.121	89	-
176	Nhà Thiếu nhi	511	550	579	14	14			54,0				1.850	769	1.081	1.071	10	-

Chi tiêu	Dự toán năm 2012		Thờ Dâu Một			Thượn An			Di An			Tân Uyên			Phú Giáo			Bến Cát			Dầu Tiếng		
	Trên địa bàn	T/đó huyện, thị trực tiếp quản lý	Trên địa bàn	T/đó thị xã trực tiếp quản lý	TL BT (%)	Trên địa bàn	T/đó thị xã trực tiếp quản lý	TL BT (%)	Trên địa bàn	T/đó thị xã trực tiếp quản lý	TL BT (%)	Trên địa bàn	T/đó huyện trực tiếp quản lý	TL BT (%)	Trên địa bàn	T/đó huyện trực tiếp quản lý	TL BT (%)	Trên địa bàn	T/đó huyện trực tiếp quản lý	TL BT (%)	Trên địa bàn	T/đó huyện trực tiếp quản lý	TL BT (%)
7. Thu tiền cho thuê đất, mặt nước	55.000	45.000	6.300	4.300	100	5.300	3.300	100	5.600	3.600	100	9.300	8.300	100	7.100	6.100	100	9.300	8.300	100	12.100	11.100	100
8. Thu tiền sử dụng đất	880.000	508.000	185.900	109.000		199.400	129.000		191.500	140.000		126.700	65.000		12.400	5.000		159.100	55.000		5.000	5.000	
9. Thu phí và lệ phí	48.300	48.300	13.000	13.000	100	10.500	10.500	100	7.500	7.500	100	6.500	6.500	100	1.400	1.400	100	5.600	5.600	100	3.800	3.800	100
T/đó: phí, lệ phí của Trung ương, tỉnh	20.237	0	500	0		6.600	0		3.887	0		5.000	0		1.000	0		3.000	0		250	0	
10. Thuế thu nhập cá nhân	395.000	395.000	96.000	96.000	40	77.000	77.000	40	57.000	57.000	35	50.000	50.000	40	21.000	21.000	40	74.000	74.000	40	20.000	20.000	40
11. Thu khác ngân sách	93.300	93.300	22.400	22.400	100	14.400	14.400	100	19.400	19.400	100	14.600	14.600	100	4.300	4.300	100	13.700	13.700	100	4.500	4.500	100
II. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu																							
III. Thu viện trợ																							
B. Tổng các khoản thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước	97.681	97.681	12.636	12.636		29.645	29.645		14.616	14.616		11.075	11.075		10.019	10.019		8.640	8.640		11.050	11.050	
- Học phí	37.676	37.676	10.076	10.076		7.175	7.175		8.021	8.021		4.710	4.710		824	824		5.275	5.275		1.595	1.595	
- Viện phí	60.005	60.005	2.560	2.560		22.470	22.470		6.595	6.595		6.365	6.365		9.195	9.195		3.365	3.365		9.455	9.455	
- Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng																							
- Thu khác	0	0																					
Tổng thu ngân sách địa phương (A+B)	<u>5.191.364</u>		<u>1.126.771</u>			<u>852.260</u>			<u>847.643</u>			<u>706.720</u>			<u>496.370</u>			<u>651.190</u>			<u>510.410</u>		
A. Tổng các khoản thu cần đối ngân sách địa phương	5.093.683		1.114.135			822.615			833.027			695.645			486.351			642.550			499.360		
I. Các khoản thu ngân sách địa phương hưởng 100%	<u>186.163</u>		<u>45.381</u>			<u>32.889</u>			<u>31.516</u>			<u>38.546</u>			<u>5.760</u>			<u>22.103</u>			<u>9.968</u>		

Chỉ tiêu	Dự toán năm 2012		Thủ Đức Một			Thuận An			Di An			Tân Uyên			Phước Giáo			Bến Cát			Dầu Tiếng		
	Trên địa bàn	T/đó huyện, thị trực tiếp quản lý	Trên địa bàn	T/đó thị xã trực tiếp quản lý	TL BT (%)	Trên địa bàn	T/đó thị xã trực tiếp quản lý	TL BT (%)	Trên địa bàn	T/đó thị xã trực tiếp quản lý	TL BT (%)	Trên địa bàn	T/đó huyện trực tiếp quản lý	TL BT (%)	Trên địa bàn	T/đó huyện trực tiếp quản lý	TL BT (%)	Trên địa bàn	T/đó huyện trực tiếp quản lý	TL BT (%)	Trên địa bàn	T/đó huyện trực tiếp quản lý	TL BT (%)
2. Thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	2.468.206		478.704			659.998			680.063			210.607			58.886			304.524			75.424		
3. Thu bổ sung từ NS cấp trên	2.439.314		590.050			129.728			121.448			446.492			421.705			315.923			413.968		
3.1. Bổ sung cân đối ngân sách	1.290.809		348.232			20.500		0				279.664			255.367			155.880			231.166		
+ Bổ sung ổn định 2011-2015	1.290.809		348.232			20.500						279.664			255.367			155.880			231.166		
3.2. Bổ sung có mục tiêu	1.148.505		241.818			109.228			121.448			166.828			166.338			160.043			182.802		
+ Vốn XDCB từ thu XKKT	600.000		155.300			83.600			98.550			49.700			47.500			83.000			82.350		
+ Vốn XDCB từ NS tỉnh hỗ trợ	300.000		80.000			20.000			20.000			50.000			60.000			25.000			45.000		
+ KP đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính	42.940		4.311			2.761			1.046			10.414			6.966			8.483			8.959		
+ KP Quy hoạch nông thôn mới	16.450					500						8.000			3.500			3.750			700		
+ KP thực hiện ĐA tập hợp TN công nhân	10.202		1.560			1.887			1.575			1.579			1.969			797			835		
+ KP thực hiện Chương trình Bảo vệ trẻ em	3.560		647			480			277			731			440			478			507		
+ KP thực hiện chỉnh sách chế độ mới	175.353											46.404			45.963			38.535			44.451		
+ Chi cho mục tiêu khác	0																						
3.3. Bổ sung ngoài kế hoạch																							
4. Thu kết dư	0																						

Chi tiêu	Dự toán năm 2012		Thủ Đức Một			Thuận An			Di An			Tân Uyên			Phước Giáo			Bến Cát			Dầu Tiếng		
	Trên địa bàn	T/đó huyện, thị trực tiếp quản lý	Trên địa bàn	T/đó thị xã trực tiếp quản lý	TL BT (%)	Trên địa bàn	T/đó thị xã trực tiếp quản lý	TL BT (%)	Trên địa bàn	T/đó thị xã trực tiếp quản lý	TL BT (%)	Trên địa bàn	T/đó huyện trực tiếp quản lý	TL BT (%)	Trên địa bàn	T/đó huyện trực tiếp quản lý	TL BT (%)	Trên địa bàn	T/đó huyện trực tiếp quản lý	TL BT (%)	Trên địa bàn	T/đó huyện trực tiếp quản lý	TL BT (%)
5. Thu chuyển nguồn	0																						
6. Thu Tạm ứng	0																						
B. Các khoản thu được để lại quản lý chi qua ngân sách nhà nước	97.681	0	12.636			29.645			14.616			11.075			10.019			8.640			11.050		
- Học phí	37.676	0	10.076			7.175			8.021			4.710			824			5.275			1.595		
- Viện phí	60.005	0	2.560			22.470			6.595			6.365			9.195			3.365			9.455		
- Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng																							
- Thu khác																							
PHÂN CÂN ĐỐI																							
TỔNG THU	5.191.364		1.126.771			852.260			847.643			706.720			496.370			651.190			510.410		
TỔNG CHI	4.904.200		987.890			746.050			805.570			706.720			496.370			651.190			510.410		
BỘI THU, BỘI CHI	287.164		138.881			106.210			42.073			0			0			0			0		



Phụ lục III

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2012 KHỐI HUYỆN, THỊ XÃ

(Kèm theo Nghị quyết số 53 /2011/NQ-HĐND8 ngày 09 /12/2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chi tiêu	Tổng số	Thủ Dầu Một	Thuận An	Dĩ An	Tân Uyên	Phú Giáo	Bến Cát	Dầu Tiếng
Tổng chi ngân sách địa phương (A+B)	4.904.200	987.890	746.050	805.570	706.720	496.370	651.190	510.410
A. Chi cân đối NSDP	4.806.519	975.254	716.405	790.954	695.645	486.351	642.550	499.360
I. Chi đầu tư phát triển	1.700.000	380.300	268.600	331.550	183.700	152.500	204.000	179.350
1. Từ nguồn phân cấp ngân sách huyện - thị xã	800.000	145.000	165.000	213.000	84.000	45.000	96.000	52.000
2. Nguồn bổ sung có mục tiêu	900.000	235.300	103.600	118.550	99.700	107.500	108.000	127.350
T/đó: + Vốn đầu tư giáo dục, y tế	600.000	155.300	83.600	98.550	49.700	47.500	83.000	82.350
+ Vốn NS tỉnh hỗ trợ	300.000	80.000	20.000	20.000	50.000	60.000	25.000	45.000
+ Vốn từ nguồn thường thu vượt DT năm 2011	0	0	0	0	0	0	0	0
II. Chi thường xuyên	2.909.761	545.653	411.658	419.260	490.139	319.016	419.274	304.761
1. Chi sự nghiệp kinh tế	444.759	109.518	73.223	89.759	55.594	33.290	50.966	32.409
- Chi sự nghiệp lâm nghiệp	3.254	0	0	0	938	1.178	0	1.138
- Chi sự nghiệp Nông nghiệp- Thủy lợi	39.005	6.467	6.023	4.179	7.400	3.416	7.552	3.968
Tr/đó: Nạo vét kênh rạch, vốn quy hoạch	13.760	3.410	3.300	1.650	1.000	300	3.500	600
- Chi SN giao thông	55.230	4.400	19.800	16.500	4.500	3.000	3.730	3.300
T/đó: có tính chất đầu tư	40.800	0	16.500	13.200	4.000	2.300	2.500	2.300
- Chi kiến thiết thị chính	100.460	36.050	13.200	21.800	10.100	8.200	6.170	4.940
T/đó: + Có tính chất đầu tư	48.710	13.000	6.600	13.000	3.000	4.800	4.510	3.800
- Chi SN môi trường	178.975	57.720	30.250	43.574	13.598	6.658	20.550	6.625
- Chi sự nghiệp kinh tế khác	67.835	4.881	3.950	3.706	19.058	10.838	12.964	12.438
T/đó: + Vốn quy hoạch nông thôn mới giai đoạn 2011-2015	16.450	0	500	0	8.000	3.500	3.750	700
+ - KP đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính	42.940	4.311	2.761	1.046	10.414	6.966	8.483	8.959

Chi tiêu	Tổng số	Thủ Dầu Một	Thuận An	Dĩ An	Tân Uyên	Phú Giáo	Bến Cát	Dầu Tiếng
2. Chi SN giáo dục- đào tạo và dạy nghề:	1.109.400	225.794	148.267	139.822	192.811	125.642	168.307	108.757
- Sự nghiệp giáo dục	1.096.663	223.867	147.031	137.943	189.997	123.962	166.908	106.955
- Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	12.737	1.927	1.236	1.879	2.814	1.680	1.399	1.802
3. Chi sự nghiệp y tế	199.924	21.969	36.149	31.523	33.709	23.129	29.839	23.606
4. Chi sự nghiệp văn hoá-thông tin	29.343	4.081	6.116	6.120	4.541	3.151	3.077	2.257
- SN VH TT	24.346	3.344	5.346	4.902	3.650	2.601	2.622	1.881
- SN TDTT	4.997	737	770	1.218	891	550	455	376
5. Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	7.067	973	1.382	1.585	981	669	738	739
6. Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	6.628	748	660	1.650	1.200	500	1.364	506
7. Chi đảm bảo xã hội	216.762	37.674	29.895	21.417	29.757	33.241	34.870	29.908
8. Chi quản lý hành chính	212.506	30.859	32.096	32.348	30.967	29.379	29.421	27.436
- Chi quản lý nhà nước	119.117	17.923	17.971	18.544	17.237	15.552	16.657	15.233
- Chi hoạt động của cơ quan Đảng	47.258	6.420	6.768	6.829	6.792	6.619	7.113	6.717
- Chi HĐ của các tổ chức CTXH, hỗ trợ hội	46.131	6.516	7.357	6.975	6.938	7.208	5.651	5.486
9. Chi an ninh quốc phòng địa phương	33.561	4.125	4.620	7.810	6.149	2.651	5.236	2.970
- Chi giữ gìn an ninh và trật tự an toàn XH	8.910	1.100	1.870	2.310	649	561	1.760	660
- Chi quốc phòng địa phương	24.651	3.025	2.750	5.500	5.500	2.090	3.476	2.310
10. Chi khác ngân sách	45.691	8.966	7.431	8.592	7.831	3.442	5.820	3.609
11. Chi NS xã	604.120	100.946	71.819	78.634	126.599	63.922	89.636	72.564
III. Chi chuyển nguồn	0							
III. Dự phòng (huyện, xã)	196.758	49.301	36.147	40.144	21.806	14.835	19.276	15.249
B. Các khoản chi được quản lý qua NSNN	97.681	12.636	29.645	14.616	11.075	10.019	8.640	11.050
- Học phí	37.676	10.076	7.175	8.021	4.710	824	5.275	1.595
- Viện phí	60.005	2.560	22.470	6.595	6.365	9.195	3.365	9.455